

GRADE 8 – WORD FORM – PART – II

GRADE 8 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - II

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
access	access	accessible	accessibly
<i>/'ækses/</i>	<i>/'ækses/</i>	<i>/ək'sesəbl/</i>	<i>/ək'sesəbli/</i>
sự tiếp cận	tiếp cận	có thể tiếp cận	một cách dễ tiếp cận
generosity	—	generous	generously
<i>/,dʒenə'ra:səti/</i>	—	<i>/'dʒenərəs/</i>	<i>/'dʒenərəsli/</i>
sự hào phóng	—	hào phóng	một cách hào phóng
growth	grow	growing	—
<i>/graʊθ/</i>	<i>/graʊ/</i>	<i>/'graʊɪŋ/</i>	—
sự phát triển	phát triển	đang phát triển	—
benefit	benefit	beneficial	beneficially
<i>/'benɪfɪt/</i>	<i>/'benɪfɪt/</i>	<i>/,benɪ'fɪʃl/</i>	<i>/,benɪ'fɪʃəli/</i>
lợi ích	có lợi	có lợi	một cách có lợi
signature	sign	signed	—
<i>/'sɪgnətʃər/</i>	<i>/saɪn/</i>	<i>/saɪnd/</i>	—
chữ ký	ký	đã ký	—
necessity	—	necessary	necessarily
<i>/nə'sesəti/</i>	—	<i>/'nesəsəri/</i>	<i>/,nesə'serəli/</i>
sự cần thiết	—	cần thiết	một cách tất yếu
home	home	homeless	—
<i>/haʊm/</i>	<i>/haʊm/</i>	<i>/'haʊmləs/</i>	—
nhà	đưa về nhà	vô gia cư	—
produce	produce	productive	—
<i>/'prɒdʊ:s/</i>	<i>/'prə'dʊ:s/</i>	<i>/'prə'dʌktɪv/</i>	—
sản phẩm / nông sản	sản xuất	có năng suất	—
minority	—	minor	minorly
<i>/'maɪ'nɔ:rəti/</i>	—	<i>/'maɪnər/</i>	<i>/'maɪnərli/</i>
thiểu số	—	nhỏ / thiểu số	một cách nhỏ

difference	differ	different	differently
<i>/ˈdɪfrəns/</i>	<i>/ˈdɪfə/</i>	<i>/ˈdɪfrənt/</i>	<i>/ˈdɪfrəntli/</i>
sự khác biệt	khác	khác	khác nhau
idea	—	ideal	ideally
<i>/aɪˈdiːə/</i>	—	<i>/aɪˈdiːəl/</i>	<i>/aɪˈdiːəli/</i>
ý tưởng	—	lý tưởng	một cách lý tưởng
donation/ donor	donate	—	—
<i>/dəʊˈneɪʃn/ /ˈdɒnər/</i>	<i>/dəʊˈneɪt/</i>	—	—
sự quyên góp/ người quyên góp	quyên góp	—	—
awareness	—	aware	—
<i>/əˈweɪnəs/</i>	—	<i>/əˈweɪ/</i>	—
sự nhận thức	—	nhận thức	—
volunteer	volunteer	voluntary	voluntarily
<i>/ˌvɒlənˈtɪr/</i>	<i>/ˌvɒlənˈtɪr/</i>	<i>/ˈvɒlənˌterɪ/</i>	<i>/ˌvɒlənˈterəli/</i>
 tình nguyện viên	 tình nguyện	 tự nguyện	 một cách tự nguyện
society	—	social	socially
<i>/səˈsaɪəti/</i>	—	<i>/'səʊʃl/</i>	<i>/'səʊʃəli/</i>
xã hội	—	thuộc xã hội	một cách xã hội
commerce	trade	commercial	commercially
<i>/'kɑːmɜːrs/</i>	<i>/treɪd/</i>	<i>/'kɜːmɜːrʃl/</i>	<i>/'kɜːmɜːrʃəli/</i>
thương mại	buôn bán	thuộc thương mại	một cách thương mại
dispense	dispense	dispensable / indispensable	—
<i>/dɪˈspens/</i>	<i>/dɪˈspens/</i>	<i>/dɪˈspensəbl/ ; /ˌɪndɪˈspensəbl/</i>	—
phân phát	phân phát	có thể thiếu / không thể thiếu	—
support	support	supportive	supportively
<i>/səˈpɔːrt/</i>	<i>/səˈpɔːrt/</i>	<i>/səˈpɔːrtɪv/</i>	<i>/səˈpɔːrtɪvli/</i>
sự hỗ trợ	hỗ trợ	ủng hộ	một cách ủng hộ
victim	victimize	victimized	—
<i>/'vɪktɪm/</i>	<i>/'vɪktɪmaɪz/</i>	<i>/'vɪktɪmaɪzd/</i>	—
nạn nhân	làm hại	trở thành nạn nhân	—

resource	resource	resourceful	resourcefully
/rɪ'sɔːrs/	/rɪ'sɔːrs/	/rɪ'sɔːrsfl/	/rɪ'sɔːrsfli/
tài nguyên	cung cấp nguồn	láu cá / tháo vát	một cách tháo vát
intelligence	—	intelligent	intelligently
/ɪn'telɪdʒəns/	—	/ɪn'telɪdʒənt/	/ɪn'telɪdʒəntli/
trí thông minh	—	thông minh	một cách thông minh
argument	argue	argumentative	—
/'ɑːrgjʊmənt/	/'ɑːrgjuː/	/'ɑːrgju'mentətɪv/	—
cuộc tranh luận	tranh luận	hay tranh cãi	—
proposal	propose	proposed	—
/prə'pəʊzl/	/prə'pəʊz/	/prə'pəʊzd/	—
đề xuất	đề xuất	được đề xuất	—

I. Fill in the blanks with the correct forms of the words in brackets.

- The majority of people _____ the internet via their phones. (accessible)
- He is such a kind and _____ man. (generosity)
- There is some evidence that honey can prevent the _____ of bacteria. (grow)
- Gentle exercise can be _____ for older people. (benefit)
- Now I'm heading to his office to _____ the paperwork. (signature)
- The dentist said that his tooth _____ filling. (necessary)
- The city council is working to provide affordable housing for the _____. (home)
- The farmer's market was full of fresh _____ such as fruits and vegetables. (producer)
- The _____ of students in the class preferred math over English. (minor)
- Her _____ knew no bounds; she always gave more than expected. (generous)
- Everyone approaches problems _____; there is no one-size-fits-all solution. (differ)
- Living in a cozy cottage in the woods was always my _____ home. (idea)
- The school has launched a campaign to attract new _____ for scholarships. (DONATE)
- His lack of _____ caused several misunderstandings among his classmates. (AWARE)
- Those 2 young men _____ gave up their seats for the elderly passengers. (VOLUNTEER)
- Parrots are very _____ animals and require regular interaction. (SOCIAL)
- Thousands of people, especially students, have _____ a petition to save the zoo from closing. (SIGNATURE)
- Being _____ doesn't always mean giving money. (GENEROSITY)
- Recently, several organic forms of minerals have become more _____ available. (COMMERCE)
- The missionary ladies had put together a Santa bag of gifts _____ by members of another church. (DONATION)

21. The discovery of fire is considered _____ to the evolution of the human species.
(DISPENSE)
22. The government was strongly _____ of the random acts of kindness. (SUPPORT)
23. Think twice before posting anything to avoid _____ people online. (VICTIM)
24. High salary is to encourage people to work in remote areas which remain _____.
(RESOURCE)
25. Internet users should _____ of fake news on social media. (AWARE)
26. Food was no longer _____ to the poor during the pandemic. (ACCESS)
27. What leaves a good impression is the great _____ shown by the people of Viet Nam.
(GENEROUS)
28. Some scientists believe that orcas behave more _____ than chimpanzees.
(INTELLIGENCE)
29. I prefer not to give my advice because it may be very _____. (ARGUMENT)
30. A group of zoologists has submitted two _____ to the government. (PROPOSE)